

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Cho quý 1/2020 kết thúc ngày 31/03/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		601,686,617,996	582,547,803,363
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	01	534,885,910	43,544,154,520
111	Tiền		534,885,910	1,544,154,520
112	Các khoản tương đương tiền		-	42,000,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	514,085,302,308	469,857,389,731
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		514,085,302,308	469,857,389,731
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		57,155,096,446	39,127,998,017
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	941,980,132	1,531,718,745
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	03	1,810,726,374	2,009,943,374
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	05	56,124,884,136	37,308,830,094
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,722,494,196)	(1,722,494,196)
140	Hàng tồn kho	06	29,029,049,845	29,004,465,788
141	Hàng tồn kho		29,029,049,845	29,004,465,788
150	Tài sản ngắn hạn khác		882,283,487	1,013,795,307
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		226,319,046	359,009,613
152	Thuế GTGT được khấu trừ		160,191,121	159,012,374
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	495,773,320	495,773,320
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		249,463,689,518	249,817,529,639
210	Các khoản phải thu dài hạn		95,464,845,364	95,464,845,364
216	Phải thu dài hạn khác	05	95,464,845,364	95,464,845,364
220	Tài sản cố định		63,776,660,587	64,278,406,339
221	Tài sản cố định hữu hình	08	12,913,097,199	13,094,554,146
222	Nguyên giá		29,877,478,364	29,877,478,364
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,964,381,165)	(16,782,924,218)
227	Tài sản cố định vô hình	09	50,863,563,388	51,183,852,193
228	Nguyên giá		56,374,580,642	56,374,580,642
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,511,017,254)	(5,190,728,449)
230	Bất động sản đầu tư	10	11,954,684,195	12,005,849,378
231	Nguyên giá		13,984,236,454	13,984,236,454
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,029,552,259)	(1,978,387,076)
240	Tài sản dở dang dài hạn	07	68,175,273,932	67,958,206,394
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		68,175,273,932	67,958,206,394
250	Đầu tư tài chính dài hạn	04	10,000,000,000	10,000,000,000
251	Đầu tư vào công ty con		7,000,000,000	7,000,000,000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác		92,225,440	110,222,164
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	92,225,440	110,222,164
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		851,150,307,514	832,365,333,002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		535,488,805,058	516,302,308,032
310	Nợ ngắn hạn		535,391,305,058	516,204,808,032
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4,179,044,250	4,327,927,888
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	16,776,014,066	16,776,014,066
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8,396,186,816	8,841,294,226
314	Phải trả người lao động		878,015,803	1,116,754,949
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	608,461,212	586,162,004
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	175,093,104,340	169,918,409,588
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	329,251,536,981	314,429,303,721
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		208,941,590	208,941,590
330	Nợ dài hạn		97,500,000	97,500,000
337	Phải trả dài hạn khác	18	97,500,000	97,500,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	315,661,502,456	316,063,024,970
410	Vốn chủ sở hữu		315,661,502,456	316,063,024,970
411	Vốn góp của chủ sở hữu		304,071,610,000	304,071,610,000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2,773,035,995	2,773,035,995
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7,816,856,461	8,218,378,975
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8,218,378,975	3,391,795,235
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(401,522,514)	4,826,583,740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		851,150,307,514	832,365,333,002

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hân

Phùng Hoài Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế đến quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	180,738,389	16,722,623,625	180,738,389	16,722,623,625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	03	180,738,389	16,722,623,625	180,738,389	16,722,623,625
11	4. Giá vốn hàng bán	04	323,482,634	16,519,579,136	323,482,634	16,519,579,136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(142,744,245)	203,044,489	(142,744,245)	203,044,489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	05	9,640,355,734	4,613,956,141	9,640,355,734	4,613,956,141
22	7. Chi phí tài chính	06	6,932,415,015	3,194,395,492	6,932,415,015	3,194,395,492
-	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,932,415,015	3,194,395,492	6,932,415,015	3,194,395,492
25	8. Chi phí bán hàng	07	319,808,000	30,251,636	319,808,000	30,251,636
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	08	2,618,599,967	3,117,820,703	2,618,599,967	3,117,820,703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(373,211,493)	(1,525,467,201)	(373,211,493)	(1,525,467,201)
31	11. Thu nhập khác	09	2,590,151	90,174,417	2,590,151	90,174,417
32	12. Chi phí khác	10	30,901,172	64,556,925	30,901,172	64,556,925
40	13. Lợi nhuận khác		(28,311,021)	25,617,492	(28,311,021)	25,617,492
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(401,522,514)	(1,499,849,709)	(401,522,514)	(1,499,849,709)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(401,522,514)	(1,499,849,709)	(401,522,514)	(1,499,849,709)

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc

Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(401,522,514)	(1,499,849,709)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		552,910,935	552,910,935
04	2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,640,464,492)	(4,613,956,141)
06	4. Chi phí lãi vay		6,932,415,015	3,194,395,492
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,556,661,056)	(2,366,499,423)
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(18,028,277,176)	(6,351,379,257)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(24,584,057)	15,308,698,617
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả		4,157,208,428	780,847,235
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		150,687,291	429,680,669
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(6,932,415,015)	(3,194,395,492)
18	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(287,150,175)
20	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
22	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23,234,041,585)	4,319,802,174
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(313,938,223,373)	(197,046,086,908)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		269,710,310,796	194,594,320,351
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,640,355,734	4,613,956,141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34,587,556,843)	2,162,189,584
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		283,151,536,981	159,730,110,576
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(268,329,303,721)	(165,666,340,409)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,012,200)	(193,860,300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14,812,221,060	(6,130,090,133)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43,009,377,368)	351,901,625
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43,544,154,520	8,600,174,050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108,758	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	534,885,910	8,952,075,675

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Tổng Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/06/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 31/03/2020 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đầu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%	Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch, đại lý vé máy bay, tàu lửa, booking phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng và các khoản cho vay.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng với tỷ lệ :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 10 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

a. Đối với BBC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.
- Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b. Đối với BBC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BBC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BBC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BBC. Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BBC với Ngân sách Nhà nước.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- + Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Người có liên quan

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
- Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
- Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

- Người quản lý doanh nghiệp;

Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ (*)	122,911,260	760,440,376
Tiền gửi ngân hàng (**)	411,974,650	783,714,144
Các khoản tương đương tiền (***)	0	42,000,000,000
Tổng	534,885,910	43,544,154,520

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	700,749,139	1,332,999,139
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI	0	632,250,000
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 585	534,620,500	534,620,500
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM	166,128,639	166,128,639
- Các khoản phải thu khách hàng khác	241,230,993	198,719,606
	0	0

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Công ty CP Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (Cổ đông lớn)	0	0
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lễ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)	0	0

Tổng

	941,980,132	1,531,718,745
--	--------------------	----------------------

3. Trả trước cho người bán

a. Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	1,810,726,374	2,009,943,374
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam (*)	1,536,748,436	1,536,748,436
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM	611,748,436	611,748,436
Công ty TNHH Thương mại Thiết kế và Xây dựng Đất Vàng	425,000,000	425,000,000
Công ty cổ phần Khách sạn Bến Du Thuyền	500,000,000	500,000,000
- Trả trước cho các đối tượng khác	273,977,938	473,194,938
	0	0

b. Các khoản trả trước cho người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước		
- Trả trước cho các đối tượng khác	0	0
	0	0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lễ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)		0

Tổng

	1,810,726,374	2,009,943,374
--	----------------------	----------------------

(*) Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội
- Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Miền Đông

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông

Cộng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	68,740,000,000	63,040,000,000	63,040,000,000	63,040,000,000
	50,040,000,000	50,040,000,000	50,040,000,000	50,040,000,000
	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
	5,700,000,000	5,700,000,000	0	0
	445,345,302,308	445,345,302,308	406,817,389,731	406,817,389,731
	445,345,302,308	445,345,302,308	406,817,389,731	406,817,389,731
Cộng	514,085,302,308	508,385,302,308	469,857,389,731	469,857,389,731

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (sở hữu 100% vốn điều lệ)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam

- (sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)

- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Hà Nội

Cộng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
	-	-	103,000,000	103,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,103,000,000	10,103,000,000

5. Phải thu khác

Khoản mục	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56,124,884,136	-	37,308,830,094	-
- Tạm ứng	23,079,106,610		7,782,948,118	
- Ký cược, ký quỹ	2,279,161,590		19,500,000	
- Phải thu khác (*)	30,766,615,936		29,506,381,976	
- BHXH nộp thừa			-	
b. Dài hạn (**)	95,464,845,364	-	95,464,845,364	-
- Ký cược, ký quỹ	2,512,000		2,512,000	
- Phải thu khác (**)	95,462,333,364		95,462,333,364	
Tổng	151,589,729,500	-	173,591,130,315	-

(*) Chi tiết phải thu khác ngắn hạn bao gồm :

Tại ngày:	31/03/2020	01/01/2020
Ông Trương Văn Huy	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH TMDV PTN	10,118,596,910	10,118,596,910
Công ty TNHH Nam Long	628,037,690	628,037,690
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc Sống Việt	4,500,000,000	3,500,000,000
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	12,991,109,911	12,742,271,168
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	267,142,466	267,142,466
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	137,621,918	137,621,918
Các khoản phải thu khác	1,124,107,041	1,112,711,824
Cộng	30,766,615,936	29,506,381,976

(**) Chi tiết phải thu khác dài hạn bao gồm :

Tại ngày:	31/03/2020	01/01/2020
Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12,772,280,000	12,772,280,000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29,308,601,421	29,308,601,421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	48,631,451,943	48,631,451,943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750,000,000	750,000,000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3,000,000,000	3,000,000,000
Ký quỹ	2,512,000	2,512,000
Cộng	95,464,845,364	95,464,845,364

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Hàng hóa	24,584,057		-	
- Hàng hóa bất động sản	29,004,465,788		29,004,465,788	
Tổng	29,029,049,845	0	29,004,465,788	0

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực. Tại thời điểm 31/12/2019 tồn kho: 6 căn hộ và 3 sản thương mại được thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	68,175,273,932	68,175,273,932	67,958,206,394	67,958,206,394
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	68,175,273,932	68,175,273,932	67,958,206,394	67,958,206,394

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Tại ngày:	31/03/2020	01/01/2020
- Dự án Cồn Khương	31,182,268,473	31,182,268,473
- Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1,304,440,013	1,305,340,013
- Dự án KSĐL Đà Lạt- Lâm Đồng	183,523,176	183,523,176
- Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Cù Chi (13ha)	5,640,301,337	5,640,301,337
- Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Cù Chi (36 ha)	2,988,269,091	2,988,269,091
- Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	22,724,154,598	22,721,714,598
- Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	376,471,081	376,471,081
- Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	19,546,639	19,546,639
- Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3,679,554,868	3,464,027,330
- Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	76,744,656	76,744,656
Cộng	68,175,273,932	67,958,206,394

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	25,138,898,618	672,022,259	3,135,342,523	931,214,964	29,877,478,364
- Mua trong năm		0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<i>Số dư cuối năm</i>	25,138,898,618	672,022,259	3,135,342,523	931,214,964	29,877,478,364
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	12,196,191,863	562,989,489	3,135,342,523	888,400,343	16,782,924,218
- Khấu hao trong kỳ	152,593,503	28,863,444		0	181,456,947
<i>Số dư cuối năm</i>	12,348,785,366	591,852,933	3,135,342,523	888,400,343	16,964,381,165
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	12,942,706,755	109,032,770	0	42,814,621	13,094,554,146
<i>Tại ngày cuối năm</i>	12,790,113,252	80,169,326	0	42,814,621	12,913,097,199

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 4.676.100.119 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	55,888,730,642	0	0	485,850,000	56,374,580,642
- Mua trong năm				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55,888,730,642	0	0	485,850,000	56,374,580,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,745,269,578	0	0	445,458,871	5,190,728,449
- Khấu hao trong năm	316,351,305			3,937,500	320,288,805
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	5,061,620,883	0	0	449,396,371	5,511,017,254
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	51,143,461,064	0	0	40,391,129	51,183,852,193
- Tại ngày cuối năm	50,827,109,759	0	0	36,453,629	50,863,563,388

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 147-Phan Chu Trinh-P.2-TP.Vũng Tàu đã thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.100.000 đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	13,984,236,454	-	-	13,984,236,454
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,984,236,454			13,984,236,454
Giá trị hao mòn lũy kế	1,978,387,076	51,165,183	-	2,029,552,259
- Nhà và quyền sử dụng đất	1,978,387,076	51,165,183		2,029,552,259
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12,005,849,378			11,954,684,195
- Nhà và quyền sử dụng đất	12,005,849,378			11,954,684,195
- Cơ sở hạ tầng	-			-

- Giá trị còn lại cuối quý của bất động sản đầu đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 25-25A Tăng Bạt Hổ-Q. Bình Thạnh đã thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa
- Các khoản khác

	31/03/2020	01/01/2020
	226,319,046	359,009,613
	226,319,046	35,000,000
		324,009,613

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa văn phòng 04-Nguyễn Siêu chờ p/bỏ

Tổng

	92,225,440	110,222,164
	6,656,432	11,817,806
	85,569,008	98,404,358
	318,544,486	469,231,777

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa (1)	329,251,536,981	304,251,536,981	283,151,536,981	268,329,303,721	314,429,303,721	314,429,303,721
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín-Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	100,000,000,000	100,000,000,000	66,600,000,000	66,600,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (4)	204,251,536,981	204,251,536,981	204,251,536,981	189,429,303,721	189,429,303,721	189,429,303,721
b. Vay dài hạn						
	25,000,000,000	25,000,000,000	12,300,000,000	12,300,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
	0	0	0	0	0	0
Cộng	329,251,536,981	304,251,536,981	283,151,536,981	268,329,303,721	314,429,303,721	314,429,303,721

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 1504-LAV-201900682 ngày 31/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số CBSG.DN.01210819 ngày 26/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 305/2019/HĐHM-PVB-HAN ngày 06/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

ĐVT : VND

13. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (*)	2,867,115,958	2,867,115,958	3,010,239,596	3,010,239,596
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1,840,982,947	1,840,982,947	1,990,982,947	1,990,982,947
Tổng Công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV	536,731,647	536,731,647	536,731,647	536,731,647
Công ty CP Khách sạn Bến Du Thuyền	1,304,251,300	1,304,251,300	1,454,251,300	1,454,251,300
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,026,133,011	1,026,133,011	1,019,256,649	1,019,256,649
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	1,311,928,292	1,311,928,292	1,317,688,292	1,184,010,292
Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)	1,311,928,292	1,311,928,292	1,317,688,292	1,184,010,292
Tổng	4,179,044,250	4,179,044,250	4,327,927,888	4,194,249,888

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (*)	16,776,014,066	16,776,014,066	16,776,014,066	16,776,014,066
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	16,716,349,194	16,716,349,194	16,516,349,194	16,516,349,194
Công ty CP Sản xuất thương mại Phú Lợi	4,550,760,002	4,550,760,002	4,550,760,002	4,550,760,002
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	362,542,392	362,542,392	362,542,392	362,542,392
CÔNG TY TNHH MẠNH ĐIỀN PHÚ QUỐC	640,000,000	640,000,000	440,000,000	440,000,000
KHÁCH HÀNG MUA CĂN HỘ PERIDOT	4,030,532,400	4,030,532,400	4,030,532,400	4,030,532,400
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Điện Hà Nội	7,132,514,400	7,132,514,400	7,132,514,400	7,132,514,400
Trả trước cho các đối tượng khác	59,664,872	59,664,872	259,664,872	259,664,872
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Tổng	16,776,014,066	16,776,014,066	16,776,014,066	16,776,014,066

ĐVT : VND

15. Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	2,256,803,336	24,136,157	670,177,086	1,610,762,407
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,186,956,906		0	3,186,956,906
- Thuế thu nhập cá nhân	52,234,983	216,525,672	15,592,153	253,168,502
- Tiền thuê đất	3,345,299,001			3,345,299,001
- Thuế môn bài	0	8,000,000	8,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	8,841,294,226	248,661,829	693,769,239	8,396,186,816
b. Phải thu				
	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	685,457,336	0	191,739,104	493,718,232
- Thuế thu nhập cá nhân	2,055,088	0	0	2,055,088
Cộng	687,512,424	0	191,739,104	495,773,320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	DVT : VND	
	31/03/2020	01/01/2020
16. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>	608,461,212	586,162,004
Trích trước chi phí lãi vay	586,162,004	586,162,004
Chi phí khác	22,299,208	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng	608,461,212	586,162,004
17. Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản	-	-
Tổng	-	-
18. Các khoản phải trả phải nộp khác		
<i>a. Ngắn hạn</i>	175,093,104,340	169,918,409,588
- Kinh phí công đoàn	26,153,114	16,832,274
- Bảo hiểm xã hội	26,262,217	6,231,457
- Bảo hiểm y tế	3,623,490	88,650
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,571,040	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41,000,000	41,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	174,994,494,479	169,854,257,207
<i>b. Dài hạn</i>	97,500,000	97,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97,500,000	97,500,000
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Tổng	175,190,604,340	123,682,560,240
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm :		
<i>Tại ngày</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>01/01/2019</i>
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	65,771,350,815	65,771,350,815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	81,500,403,062	75,611,356,822
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4,823,884,590	4,823,884,590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridotdo khách hàng nộp	894,889,947	894,889,947
Chi cổ tức năm 2010	814,086,638	814,086,638
Chi cổ tức năm 2016	6,867,333,580	6,877,345,780
Tổng Công ty TNHH Miền Nam-TNHH	1,189,340,496	1,189,340,496
Công ty CP Khách sạn Bến Du Thuyền	10,645,501,147	10,636,870,672
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,487,704,204	3,235,131,447
Cộng	174,994,494,479	169,854,257,207

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	3,391,795,235	311,236,441,230
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					4,826,583,740	4,826,583,740
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	8,218,378,975	316,063,024,970
- Tăng vốn trong kỳ báo cáo	0					0
- Lãi trong trong kỳ báo cáo						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong kỳ báo cáo						0
- Lỗ trong kỳ báo cáo						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					(401,522,514)	(401,522,514)
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ báo cáo	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	0	7,816,856,461	315,661,502,456

	31/03/2020	01/01/2020
19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty Mẹ		
- Vốn góp của chủ sở hữu (*)	841,000,000,000	304,071,610,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Tổng	841,000,000,000	304,071,610,000
(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :		
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (30,3%)	92,120,640,000	92,120,640,000
Các cổ đông khác	211,950,970,000	211,950,970,000
Cộng	304,071,610,000	304,071,610,000
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/03/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304,071,610,000	304,071,610,000
+ Vốn góp đầu năm	304,071,610,000	304,071,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	304,071,610,000	304,071,610,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
19.4 Cổ phiếu		
	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,100,000	84,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30,407,161	30,407,161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30,407,161	30,407,161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND / cổ phần		
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
20.1 Ngoại tệ các loại		
	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	61.65	568.65
20.2 Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/03/2020	01/01/2020
- Nguyễn Duy Phương	66,000,000	66,000,000
- Đỗ Minh Sơn	10,000,000	10,000,000
- Nguyễn Văn Đầu	9,232,003	9,232,003
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc	4,000,000	4,000,000
- Điện lực Hóc Môn	6,971,538	6,971,538
- Đối tượng khác	9,018,708	9,018,708
Cộng	105,222,249	105,222,249
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh		
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
	1/2020	1/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa		15,632,215,884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	180,738,389	1,090,407,741
Tổng	180,738,389	16,722,623,625
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
	1/2020	1/2019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
Tổng	0	0
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
	1/2020	1/2019
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa		15,358,828,670

- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	323,482,634	1,160,750,466
Tổng	323,482,634	16,519,579,136
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1/2020	1/2019
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	992,719,029	743,561,397
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,647,527,947	3,870,390,861
Tổng	108,758	3,883
	9,640,355,734	4,613,956,141
5 Chi phí tài chính	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
- Chi phí lãi vay	1/2020	1/2019
- Phân chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	6,932,415,015	3,194,395,492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Tổng	6,932,415,015	3,194,395,492
6. Chi phí bán hàng	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1/2020	1/2019
Chi phí bằng tiền khác		0
Tổng	319,808,000	30,251,636
	319,808,000	30,251,636
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
Chi phí nhân công	1/2020	1/2019
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1,320,893,836	1,306,440,008
Chi phí khấu hao	167,474,888	463,623,030
Thuế và các khoản phí, lệ phí	331,670,196	331,670,196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,390,727	13,001,182
Thù lao Hội đồng quản trị-Ban kiểm soát	236,290,167	149,245,519
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	196,666,662	196,666,662
Tổng	353,213,491	657,174,106
	2,618,599,967	3,117,820,703
8. Thu nhập khác	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
- Phạt vi phạm hợp đồng	1/2020	1/2019
- Chiết khấu doanh số, hoa hồng nhận được	0	0
- Các khoản khác	0	0
Tổng	2,590,151	90,174,417
	2,590,151	90,174,417
9. Chi phí khác	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
- Bồi thường do vi phạm hợp đồng	1/2020	1/2019
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	0	0
- Các khoản khác	3,728,465	8,732,666
Tổng	27,172,707	55,824,259
	30,901,172	64,556,925

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyen

Nguyễn Ngọc Hân

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Phùng Hoài Ngọc